

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----SC IR-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý 2/2018

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán Quý II/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

MS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý II/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa kảo, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Bà: Trần Thắng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
Ông: Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban
Ông: Phan Văn Chương	Thành viên
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa kảo, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TP HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		411,773,263,643	477,243,090,291
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		44,766,625,106	89,962,042,114
111	1. Tiền		36,613,063,502	78,411,420,231
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,153,561,604	11,550,621,883
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	50,000,000,000	50,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50,000,000,000	50,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		113,167,223,008	148,989,520,341
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	142,912,533,079	176,800,568,396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2,327,610,127	2,149,387,440
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8,976,899,868	9,601,118,161
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41,055,694,859)	(39,567,428,449)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5,874,793	5,874,793
140	IV. Hàng tồn kho	09	185,366,446,693	176,186,175,069
141	1. Hàng tồn kho		191,350,435,337	182,402,944,254
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,983,988,644)	(6,216,769,185)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,472,968,836	12,105,352,767
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,912,450,529	525,321,070
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,967,542,055	11,500,127,516
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2,592,976,252	79,904,181

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		140,121,594,473	133,933,985,744
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,196,640,000	2,196,640,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2,196,640,000	2,196,640,000
220	II. Tài sản cố định		53,945,695,999	56,968,885,539
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	46,872,067,687	49,715,712,765
222	- Nguyên giá		164,493,036,497	163,182,201,621
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117,620,968,810)	(113,466,488,856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7,073,628,312	7,253,172,774
228	- Nguyên giá		9,002,032,847	9,002,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,928,404,535)	(1,748,860,073)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	58,975,947,980	41,462,137,591
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		58,975,947,980	41,462,137,591
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	21,785,083,629	27,746,770,280
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21,785,083,629	27,746,770,280
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,218,226,865	5,559,552,334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,218,226,865	3,500,952,714
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	2,058,599,620
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		551,894,858,116	611,177,076,035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

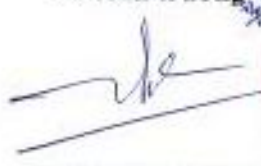
Mã	NGUỒN VỐN		30/06/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		210,480,345,487	267,209,258,814
310	I. Nợ ngắn hạn		209,947,920,149	267,181,866,814
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	93,560,951,411	130,874,456,918
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4,510,047,978	7,563,097,351
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1,109,774,475	5,327,304,117
314	4. Phải trả người lao động		22,477,779,259	35,996,312,164
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12,682,516,046	11,660,579,971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10,209,001,228	11,842,524,814
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	59,444,708,794	58,999,599,930
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,953,140,958	4,917,991,549
330	II. Nợ dài hạn		532,425,338	27,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	505,033,338	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		341,414,512,629	343,967,817,221
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	341,284,650,292	343,837,954,884
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		54,925,192,189	41,602,802,926
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31,965,401,456	47,819,884,033
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18,336,653,021	27,114,766,709
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13,628,748,435	20,705,117,324
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,397,265,832	7,418,477,110
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		551,894,858,116	611,177,076,035

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO QUÝ II/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	195,368,691,113	205,344,374,764	338,970,778,257	348,009,368,035
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	11,011,607,029	16,131,352,048	17,794,425,478	16,131,352,048
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		184,357,084,084	189,213,022,716	321,176,352,779	331,878,015,987
11	4. Giá vốn hàng bán	24	138,281,255,171	137,965,827,546	235,925,369,822	231,549,533,907
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,075,828,913	51,247,195,170	85,250,982,957	100,328,482,080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4,396,960,939	3,371,798,454	5,410,194,284	3,640,247,671
22	7. Chi phí tài chính	26	2,407,818,211	2,209,101,511	3,873,082,268	4,177,491,948
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		674,043,376	563,558,955	1,449,272,775	1,196,045,724
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3,490,199,460)	66,416,365	(5,831,501,263)	(241,204,355)
25	9. Chi phí bán hàng	27	20,932,370,730	19,905,956,191	38,449,260,100	45,875,906,788
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11,696,559,581	12,525,219,590	24,218,772,264	25,752,526,707
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,945,841,870	20,045,132,697	18,288,561,346	27,921,599,953
31	12. Thu nhập khác	29	153,151,937	116,810,638	169,679,210	131,637,961
32	13. Chi phí khác	30	32,314,055	267,947,260	67,338,850	370,126,060
40	14. Lợi nhuận khác		120,837,882	(151,136,622)	102,340,360	(238,488,099)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

BÁO CÁO QUÝ II/2018

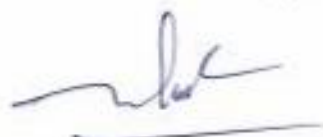
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,066,679,752	19,893,996,075	18,390,901,706	27,683,111,854
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	46,039,062	3,330,634,155	1,781,243,814	4,949,981,454
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	2,563,632,958	656,519,483	2,563,632,958	656,519,483
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9,457,007,732</u>	<u>15,906,842,437</u>	<u>14,046,024,934</u>	<u>22,076,610,917</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9,249,443,046	15,756,785,541	13,628,748,435	21,662,652,762
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		207,564,686	150,056,896	417,276,499	413,958,155

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>18,390,901,706</i>	<i>27,683,111,854</i>
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		<i>9,295,889,298</i>	<i>2,344,231,702</i>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,869,674,651	3,825,197,919
03	- Các khoản dự phòng		1,255,485,869	345,959,869
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		86,736,903	9,080,400
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1,634,719,100	(3,032,052,210)
06	- Chi phí lãi vay		1,449,272,775	1,196,045,724
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		<i>27,686,791,004</i>	<i>30,027,343,556</i>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31,482,408,341	31,399,000,533
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8,947,491,083)	(17,282,347,990)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(54,926,899,364)	13,135,746,549
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,104,403,610)	(1,710,387,493)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,449,272,775)	(1,196,045,724)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8,557,454,402)	(4,011,688,949)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,203,598,729)	(3,449,627,821)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(19,019,920,618)</i>	<i>46,911,992,661</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19,032,543,500)	(1,751,054,018)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9,545,455	50,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50,000,000,000)	(30,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50,000,000,000	10,000,000,000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3,049,584,706
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,512,669,251	1,076,563,858
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(14,510,328,794)</i>	<i>(17,574,905,454)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến	Lấy kể từ đầu năm đến
			cuối kỳ này Năm nay	cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		62,712,502,844	34,941,593,090
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(62,267,393,980)	(53,842,754,680)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12,110,276,460)	(16,674,775,600)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11,665,167,596)</i>	<i>(35,575,937,190)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(45,195,417,008)	(6,238,849,983)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		89,962,042,114	86,629,727,510
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		44,766,625,106	80,390,877,527

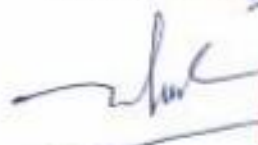
TP HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
BÁO CÁO QUÝ II/2018**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Năm 2018, do khó khăn từ thị trường tiêu thụ, doanh thu kỳ này của Công ty sụt giảm so với kỳ trước, trong khi giá nguyên vật liệu nhập khẩu từ Trung Quốc tăng cao, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty giảm 15,54% so với kỳ trước. Ngoài ra, kết quả kinh doanh lỗ của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (Công ty liên kết) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 38,19% so với kỳ trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2,149,049,002	2,276,722,940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34,464,014,500	76,134,697,291
Các khoản tương đương tiền (*)	8,153,561,604	11,550,621,883
	44,766,625,106	89,962,042,114

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 8.153.561.604 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 50 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6,6%/năm.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt NamSố 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa
kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2018			01/01/2018		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,128,000,319	30.22%	30.22%	3,309,042,438	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	18,657,083,310	50.00%	50.00%	24,437,727,842	
				21,785,083,629			27,746,770,280	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 38.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	4,738,247,428	-	9,637,065,337	-
- Công ty Vipesco Cambo	8,672,593,443	-	4,035,868,009	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	19,244,138,032	-	18,699,356,901	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	(5,981,646,148)	5,981,646,148	(5,981,646,148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	(4,887,351,584)	4,887,351,584	(4,887,351,584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	877,108,593	-	5,000,696,684	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	4,108,350,097	-	5,475,498,323	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đình Vân	307,901,971	-	5,359,950,062	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	-	-	9,000,986,388	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	94,095,195,783	(29,774,274,077)	108,722,148,960	(28,431,344,527)
	142,912,533,079	(40,643,271,809)	176,800,568,396	(39,300,342,259)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	31,224,996	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	323,400,000	-	323,400,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247,500,000	-	338,800,000	-
- Công ty TNHH May thêu giấy An Phước	326,284,000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1,430,426,127	(10,560,000)	1,487,187,440	(10,560,000)
	2,327,610,127	(10,560,000)	2,149,387,440	(10,560,000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	381,120,149	-	90,400,589	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,647,571,094	-	3,263,723,197	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	2,798,625,916	-	2,861,953,688	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	(363,342,150)	726,684,299	(218,005,290)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu khác	433,521,782	(38,520,900)	668,979,760	(38,520,900)
	8,976,899,868	(401,863,050)	9,601,118,161	(256,526,190)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,196,640,000	-	2,196,640,000	-
	2,196,640,000	-	2,196,640,000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	2,647,571,094	-	3,263,723,197	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	10,445,400
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,684,833,386	505,450,016	1,684,833,386	505,450,016
+ Các đối tượng khác	25,957,012,748	2,155,590,646	24,669,715,145	2,346,114,053
	43,716,735,521	2,661,040,662	42,429,437,918	2,862,009,469

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	7,560,116,688	-	3,919,239,000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	118,453,603,167	(2,388,311,649)	100,962,521,233	(3,098,272,486)
- Công cụ, dụng cụ	528,219,775	-	765,517,323	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114,186,340	-	111,889,340	-
- Thành phẩm	60,515,996,517	(3,595,676,995)	71,597,630,423	(3,118,496,699)
- Hàng hóa	4,178,312,850	-	5,046,146,935	-
	191,350,435,337	(5,983,988,644)	182,402,944,254	(6,216,769,185)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	52,715,232,000	34,726,257,000
- Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Validamycin (2)	1,247,954,163	843,134,163
- Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (3)	3,181,818,182	3,181,818,182
- Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương	-	477,094,333
- Công trình xây dựng cơ bản khác	1,830,943,635	2,233,833,913
	58,975,947,980	41,462,137,591

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 30/06/2018, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An và đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuẩn bị xây dựng nhà máy. Đồng thời, Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc 9/11 đợt đóng tiền theo Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất.

(2): Dự án Nhà máy sản xuất thuốc phòng trừ nấm bệnh Valydamycin theo Giấy chứng nhận đầu tư ngày 24/10/2016 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Sóc Trăng cấp với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng;
- + Thời hạn thực hiện dự án: 49 năm;
- + Tổng vốn đầu tư: 90.384.000.000 đồng;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đang tiến hành lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

(3): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở và đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59,435,214,941	62,382,236,946	33,951,476,559	4,241,685,175	3,171,588,000	163,182,201,621
- Mua trong kỳ	-	485,140,500	-	71,550,000	-	556,690,500
- Đầu tư XDCB hoàn thành	477,094,611	812,700,000	-	-	-	1,289,794,611
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479,400,000)	(56,250,235)	-	(535,650,235)
Số dư cuối kỳ	59,912,309,552	63,680,077,446	33,472,076,559	4,256,984,940	3,171,588,000	164,493,036,497
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	38,815,034,995	47,789,007,542	20,981,843,544	2,709,014,775	3,171,588,000	113,466,488,856
- Khấu hao trong kỳ	1,519,446,366	1,747,581,683	1,223,280,126	199,822,014	-	4,690,130,189
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479,400,000)	(56,250,235)	-	(535,650,235)
Số dư cuối kỳ	40,334,481,361	49,536,589,225	21,725,723,670	2,852,586,554	3,171,588,000	117,620,968,810
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20,620,179,946	14,593,229,404	12,969,633,015	1,532,670,400	-	49,715,712,765
Tại ngày cuối kỳ	19,577,828,191	14,143,488,221	11,746,352,889	1,404,398,386	-	46,872,067,687

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.838.247.891 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
Số dư cuối kỳ	7,620,432,847	1,381,600,000	9,002,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,444,672,346	304,187,727	1,748,860,073
- Khấu hao trong kỳ	51,850,344	127,694,118	179,544,462
Số dư cuối kỳ	1,496,522,690	431,881,845	1,928,404,535
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,175,760,501	1,077,412,273	7,253,172,774
Tại ngày cuối kỳ	6,123,910,157	949,718,155	7,073,628,312

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, Quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và các khu đất khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	510,862,344	270,184,398
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	1,242,204,897	187,272,727
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	45,861,661	42,439,536
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	24,208,884	18,763,888
- Các khoản khác	89,312,743	6,660,521
	1,912,450,529	525,321,070
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	135,452,581	289,007,587
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2,750,889,011	2,952,659,368
- Tiền thuê kho trả trước	237,275,639	58,949,809
- Các khoản khác	94,609,634	200,335,950
	3,218,226,865	3,500,952,714

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	58,999,599,930	58,999,599,930	62,712,502,844	62,267,393,980	59,444,708,794	59,444,708,794
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	31,819,062,500	31,819,062,500	33,040,063,020	35,086,856,550	29,772,268,970	29,772,268,970
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	27,180,537,430	27,180,537,430	29,672,439,824	27,180,537,430	29,672,439,824	29,672,439,824
	58,999,599,930	58,999,599,930	62,712,502,844	62,267,393,980	59,444,708,794	59,444,708,794
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
+ Vay cá nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701533 ngày 01/06/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;

+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;

+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 5.900.000.000 đồng và 1.038.015 USD (tương đương 23.872.268.970 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 17.2110220/2017-HDCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 12/07/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Thuốc bảo vệ thực vật;

+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 29.672.439.824 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	21,120,978,800	21,120,978,800	19,228,255,200	19,228,255,200
- Công ty TNHH Nichito Việt Nam	11,290,860,000	11,290,860,000	7,884,830,100	7,884,830,100
- Công ty TNHH Sun	3,595,708,600	3,595,708,600	5,178,100,400	5,178,100,400
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	2,483,784,000	2,483,784,000	9,005,040,000	9,005,040,000
- Công ty EastChem	8,886,022,554	8,886,022,554	-	-
- Công ty Jiangsu SinamYang IM&EX	6,046,749,150	6,046,749,150	5,209,961,400	5,209,961,400
- Công ty NongFeng AgroChem	-	-	10,488,734,040	10,488,734,040
- Công ty Bailing Agrochemical	1,720,250,400	1,720,250,400	5,357,544,000	5,357,544,000
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang	1,865,625,520	1,865,625,520	8,079,976,800	8,079,976,800
- Phải trả các đối tượng khác	36,550,972,387	36,550,972,387	60,442,014,978	60,442,014,978
	93,560,951,411	93,560,951,411	130,874,456,918	130,874,456,918

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Trừ môi Khử trùng Châu Á	264,857,533	880,068,073
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	668,193,221	1,361,050,258
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3,576,997,224	5,321,979,020
	4,510,047,978	7,563,097,351

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	128,509,676	6,813,596,638	6,885,352,957	-	56,753,357
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	260,316,112	260,316,112	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	71,366,926	4,493,268,421	1,781,243,814	8,557,454,402	2,584,438,997	230,129,904
- Thuế thu nhập cá nhân	3,154,540	578,531,973	1,359,162,965	1,244,497,061	3,154,540	695,876,277
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5,382,715	-	4,515,891,274	4,515,891,274	5,382,715	-
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	35,159,674	35,138,784	-	127,014,937
	79,904,181	5,327,304,117	14,765,370,477	21,498,650,590	2,592,976,252	1,109,774,475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	5,827,651,833	3,729,311,497
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	6,653,675,444	7,373,774,100
- Chi phí phải trả khác	201,188,769	557,494,374
	12,682,516,046	11,660,579,971

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	900,363,587	881,915,902
- Bảo hiểm xã hội	208,588,253	57,413,553
- Bảo hiểm y tế	99,293,956	77,206,456
- Phải trả về cổ phần hóa	22,859,089	4,362,289
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,350,673,691	6,230,554,151
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,627,222,652	4,491,072,463
+ <i>Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ</i>	<i>153,553,654</i>	<i>153,553,654</i>
+ <i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>77,938,962</i>	<i>398,590,982</i>
+ <i>Phải trả hàng mượn từ Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh</i>	<i>-</i>	<i>1,228,266,550</i>
+ <i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>248,969,699</i>	<i>120,870,699</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>2,146,760,337</i>	<i>2,589,790,578</i>
	10,209,001,228	11,842,524,814

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	244,607,920,000	2,388,870,815	20,415,684,321	72,754,138,718	7,460,394,613	347,627,008,467
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	21,662,652,762	413,958,155	22,076,610,917
Phân phối lợi nhuận	-	-	21,187,118,605	(44,965,913,385)	(480,405,280)	(24,259,200,060)
Giảm khác	-	-	-	(2,741,283,413)	-	(2,741,283,413)
Số dư cuối kỳ trước	244,607,920,000	2,388,870,815	41,602,802,926	46,709,594,682	7,393,947,488	342,703,135,911
Số dư đầu năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	41,602,802,926	47,819,884,033	7,418,477,110	343,837,954,884
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13,628,748,435	417,276,499	14,046,024,934
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	13,322,389,263	(29,353,045,624)	(438,487,777)	(16,469,144,138)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(130,185,388)	-	(130,185,388)
Số dư cuối kỳ này	244,607,920,000	2,388,870,815	54,925,192,189	31,965,401,456	7,397,265,832	341,284,650,292



(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-DHĐCĐ ngày 23/04/2018 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 04/05/2018 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	13,322,389,263	-	13,322,389,263
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	3,552,637,137	88,547,613	3,641,184,750
Chia cổ tức bằng tiền	12,230,396,000	416,563,388	12,646,959,388
Quỹ thưởng ban điều hành	181,000,000	-	181,000,000
Tổng cộng	29,286,422,400	505,111,001	29,791,533,401

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	49,740,830,000	20.34%
	244,607,920,000	100%	244,607,920,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	244,607,920,000	244,607,920,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	244,607,920,000	244,607,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12,230,396,000	17,122,554,400

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu được mua lại	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24,460,792	24,460,792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54,925,192,189	41,602,802,926
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	<u>57,314,063,004</u>	<u>43,991,673,741</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	1,344.50	184,708.80

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	190,725,384,173	191,195,325,014
Doanh thu hoạt động gia công	4,533,756,940	13,965,224,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109,550,000	183,825,500
	<u>195,368,691,113</u>	<u>205,344,374,764</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	10,847,526,773	15,244,098,248
- Giảm giá hàng bán	164,080,256	269,867,980
- Hàng bán bị trả lại	-	617,385,820
	<u>11,011,607,029</u>	<u>16,131,352,048</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	135,622,384,892	128,915,252,884
Giá vốn của hoạt động gia công	2,658,870,279	9,050,574,662
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>138,281,255,171</u>	<u>137,965,827,546</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,539,665,614	231,467,413
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1,629,658,615
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,647,571,094	1,430,378,600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,377,400	78,304,669
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	200,346,831	1,989,157
	4,396,960,939	3,371,798,454

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi tiền vay	674,043,376	563,558,955
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,298,984,191	1,553,139,600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	348,053,741	83,322,556
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	86,736,903	9,080,400
	2,407,818,211	2,209,101,511

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,780,853	
Chi phí nhân công	6,380,765,541	9,390,378,489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	464,041,781	714,663,176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,548,687,722	7,492,472,408
Chi phí khác bằng tiền	6,463,094,833	2,308,442,118
	20,932,370,730	19,905,956,191

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164,252,843	
Chi phí nhân công	7,357,766,360	6,780,363,983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277,923,733	273,023,369
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,113,128,781	4,492,472,408
Chi phí khác bằng tiền	783,487,864	979,359,830
	11,696,559,581	12,525,219,590

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9,545,455	50,000,000
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	9,754,545	60,222,224
Thu nhập từ hàng mẫu mua không phải thanh toán	130,950,612	-
Thu nhập khác	2,901,325	6,588,414
	153,151,937	116,810,638

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	68,248,063
Các khoản bị phạt	32,314,055	
Chi phí khác	-	199,699,197
	32,314,055	267,947,260

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	1,339,369,348	4,503,787,136
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	441,874,466	446,194,318
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,781,243,814	4,949,981,454

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2,058,599,620
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2,058,599,620

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	505,033,338	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	505,033,338	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	505,033,338	656,519,483
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,058,599,620	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2,563,632,958	656,519,483

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13,628,748,435	21,662,652,762
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,628,748,435	21,662,652,762
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24,460,792	24,460,792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	557	886

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124,488,617,485	124,204,651,673
Chi phí nhân công	26,296,700,345	25,362,614,557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,541,150,549	2,123,759,124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,090,357,463	14,801,869,912
Chi phí khác bằng tiền	21,945,098,934	22,512,508,880
	184,361,924,777	189,005,404,146

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,766,625,106	-	89,962,042,114	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154,086,072,947	(41,045,134,859)	188,598,326,557	(39,556,868,449)
Các khoản cho vay	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
	248,852,698,053	(41,045,134,859)	328,560,368,671	(39,556,868,449)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	59,472,100,794	59,026,991,930
Phải trả người bán, phải trả khác	103,769,952,639	142,716,981,732
Chi phí phải trả	12,682,516,046	11,660,579,971
	175,924,569,479	213,404,553,633

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,766,625,106	-	-	44,766,625,106
Phải thu khách hàng, phải thu khác	110,844,298,088	2,196,640,000	-	113,040,938,088
Các khoản cho vay	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
	205,610,923,194	2,196,640,000	-	207,807,563,194
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,962,042,114	-	-	89,962,042,114
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146,844,818,108	2,196,640,000	-	149,041,458,108
Các khoản cho vay	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
	286,806,860,222	2,196,640,000	-	289,003,500,222

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	59,444,708,794	27,392,000	-	59,472,100,794
Phải trả người bán, phải trả khác	103,769,952,639	-	-	103,769,952,639
Chi phí phải trả	12,682,516,046	-	-	12,682,516,046
	175,897,177,479	27,392,000	-	175,924,569,479
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	58,999,599,930	27,392,000	-	59,026,991,930

Phải trả người bán, phải trả khác	142,716,981,732	-	-	142,716,981,732
Chi phí phải trả	11,660,579,971	-	-	11,660,579,971
	213,377,161,633	27,392,000	-	213,404,553,633

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	62,712,502,844	34,941,593,090
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	62,267,393,980	53,842,754,680

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		271,300,000	165,326,000
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	101,630,000	110,560,000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	169,670,000	54,766,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	31,224,996
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	31,224,996
Phải thu khác ngắn hạn		2,647,571,094	3,263,723,197
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	2,405,732,522	3,263,723,197
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	241,838,572	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	298,435,000	305,520,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản tr	340,650,000	354,880,000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân